

19/3

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 02-03-2018
Số: 4177

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	26
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

05-00
NHÂN
TY T
KIỂM T
SC T
ANG NI
- T. C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.683.877.342	76.985.947.393
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.066.215.072	4.176.695.386
111 1. Tiền		4.034.965.072	4.176.695.386
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.031.250.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	59.291.143.340	54.408.662.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.291.143.340	54.408.662.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.784.032.259	18.130.963.464
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.413.456.404	17.624.166.918
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	50.541.200
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	370.575.855	456.255.346
140 IV. Hàng tồn kho	7	104.237.660	49.339.870
141 1. Hàng tồn kho		104.237.660	49.339.870
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		438.249.011	220.286.673
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	302.825.782	213.763.741
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	135.423.229	6.522.932
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.121.262.590	25.459.451.607
220 II. Tài sản cố định		18.700.734.233	24.982.225.108
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	17.035.860.194	23.244.017.737
222 - Nguyên giá		101.722.196.981	96.270.224.087
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(84.686.336.787)	(73.026.206.350)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.664.874.039	1.738.207.371
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	2.864.617.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.199.743.096)	(1.126.409.764)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		420.528.357	477.226.499
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	420.528.357	477.226.499
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		106.805.139.932	102.445.399.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		22.068.722.457	15.491.685.087
310 I. Nợ ngắn hạn		18.615.951.218	12.866.343.645
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.165.274.386	256.297.300
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.790.099	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	838.308.258	1.704.854.466
314 4. Phải trả người lao động		11.907.023.474	10.061.989.853
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	79.444.578	99.058.113
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	14	266.053.737	192.165.749
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.352.056.686	551.978.164
330 II. Nợ dài hạn		3.452.771.239	2.625.341.442
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15	3.452.771.239	2.625.341.442
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.736.417.475	86.953.713.913
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	84.736.417.475	86.953.713.913
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	979.083.273
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.807.903.234	17.010.548.699
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	17.010.548.699
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.807.903.234	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		106.805.139.932	102.445.399.000

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

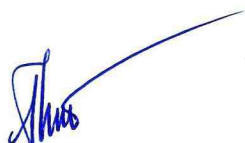
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	102.371.615.355	98.047.934.165
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.371.615.355	98.047.934.165
11	4. Giá vốn hàng bán	18	77.638.729.068	72.928.456.191
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.732.886.287	25.119.477.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.305.346.009	1.762.928.858
22	7. Chi phí tài chính	20	336.342	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20.909.648.261	20.311.850.059
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.128.247.693	6.570.556.773
31	10. Thu nhập khác	22	558.706.688	16.048.965.903
32	11. Chi phí khác	23	240.086.204	1.215.288.616
40	12. Lợi nhuận khác		318.620.484	14.833.677.287
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.446.868.177	21.404.234.060
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.638.964.943	4.393.685.361
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.807.903.234</u>	<u>17.010.548.699</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.613	4.726

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.446.868.177	21.404.234.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.144.830.875	11.416.843.213
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		336.342	(75.258)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.305.346.009)	(1.793.661.100)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		827.429.797	2.378.248.229
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.114.119.182	33.405.589.144
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.664.220.817)	(4.676.773.929)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(54.897.790)	3.595.370
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		4.113.071.321	1.241.030.481
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(32.363.899)	(94.699.717)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.811.836.213)	(3.580.674.377)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.500.000	124.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.663.041.150)	(4.403.632.059)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.038.330.634	22.018.734.913
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.863.340.000)	(11.889.155.627)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	30.807.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.600.000.000)	(24.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.717.518.660	8.553.899.393
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.187.597.734	2.330.047.978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.558.223.606)	(24.974.400.756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.590.251.000)	(977.581.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.590.251.000)	(977.581.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.889.856.028	(3.933.246.943)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.176.695.386	8.109.867.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(336.342)	75.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.066.215.072</u>	<u>4.176.695.386</u>

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng, tương đương 3.599.580 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

0011
CHI
ÔNG
NG K
AAS
UANG
G - T

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ tỷ giá hối đoái.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	53.135.847	316.606.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.981.829.225	3.860.088.482
Các khoản tương đương tiền	4.031.250.000	-
	<u>8.066.215.072</u>	<u>4.176.695.386</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	59.291.143.340	59.291.143.340	54.408.662.000	54.408.662.000
	<u>59.291.143.340</u>	<u>59.291.143.340</u>	<u>54.408.662.000</u>	<u>54.408.662.000</u>

Tại ngày 31/12/2017 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 05 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 là 32.507.268.340 đồng.

Công ty có 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00012/260816 HDTG/SHB.110301 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long, chi tiết như sau: Kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,6%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 là 3.000.000.000 đồng.

Công ty có 06 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm và 6,3%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 là 18.453.638.889 đồng.

Công ty có 02 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 là 5.330.236.111 đồng.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.241.164.731	2.397.439.046
Ban Quản lý dự án Bauxit nhôm Lâm Đồng	1.464.519.974	2.231.608.224
Các đối tượng khác	14.707.771.699	12.995.119.648
	19.413.456.404	17.624.166.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	15.679.014.155	14.760.564.225

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	171.289.500	-	382.576.300	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	185.465.632	-	67.717.357	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	497.465	-
Phải thu khác	13.820.723	-	5.464.224	-
	370.575.855	-	456.255.346	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.237.660	-	49.339.870	-
	104.237.660	-	49.339.870	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết Phụ lục 01)



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Số dư cuối năm	<u>1.623.542.835</u>	<u>1.241.074.300</u>	<u>2.864.617.135</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.126.409.764	1.126.409.764
- Khấu hao trong năm	-	73.333.332	73.333.332
Số dư cuối năm	-	<u>1.199.743.096</u>	<u>1.199.743.096</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.623.542.835	114.664.536	1.738.207.371
Tại ngày cuối năm	<u>1.623.542.835</u>	<u>41.331.204</u>	<u>1.664.874.039</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.021.074.300 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m2 tại phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, dùng để xây dựng trạm giám định Việt Bắc.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	176.379.862	178.359.341
Thuê văn phòng làm việc	90.000.000	18.000.000
Các khoản khác	36.445.920	17.404.400
	<u>302.825.782</u>	<u>213.763.741</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	417.744.357	473.079.499
Các khoản khác	2.784.000	4.147.000
	<u>420.528.357</u>	<u>477.226.499</u>



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Đại Dương	41.471.100	41.471.100	183.077.400	183.077.400
Công ty TNHH Tuân Tấn Thành	301.184.414	301.184.414	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Minh Lương	563.820.000	563.820.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phong Vũ	368.180.393	368.180.393	-	-
Phải trả các đối tượng khác	890.618.479	890.618.479	73.219.900	73.219.900
	2.165.274.386	2.165.274.386	256.297.300	256.297.300

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ kiểm toán	60.000.000	80.000.000
Chi phí phải trả khác	19.444.578	19.058.113
	79.444.578	99.058.113

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.556.792	65.570.474
Bảo hiểm xã hội	-	15.031.300
Bảo hiểm y tế	-	29.700.010
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức phải trả	24.675.980	15.346.980
Thuế thu nhập cá nhân	108.315.775	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.870.823	46.882.618
	266.053.737	192.165.749

15 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Năm 2015	247.093.213	247.093.213
- Năm 2016	2.378.248.229	2.378.248.229
- Năm 2017	827.429.797	-
	3.452.771.239	2.625.341.442

007-G
ANH
TNHH
TOÁN
AI
INH
QUẢNG

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51	18.360.000.000	51
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49	17.635.800.000	49
	35.995.800.000	100	35.995.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	19.998.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	15.997.360.000
- Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.599.580.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	979.083.273
	9.964.432.300	979.083.273

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.371.615.355	98.047.934.165
	102.371.615.355	98.047.934.165
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	89.463.782.189	88.252.592.220



18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.638.729.068	72.928.456.191
	<u>77.638.729.068</u>	<u>72.928.456.191</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.305.346.009	1.762.853.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	75.258
	<u>3.305.346.009</u>	<u>1.762.928.858</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	336.342	-
	<u>336.342</u>	<u>-</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.538.932	877.725.377
Chi phí nhân công	9.621.772.318	8.906.903.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.392.506	752.037.203
Thuế, phí và lệ phí	156.745.749	158.948.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.073.899.862	1.692.198.373
Chi phí khác bằng tiền	7.351.298.894	7.924.036.869
	<u>20.909.648.261</u>	<u>20.311.850.059</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	30.807.500
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	111.870.654	652.076.188
Tiền cho thuê nhà	207.272.728	207.272.728
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	15.158.809.487
Các khoản khác	239.563.306	-
	<u>558.706.688</u>	<u>16.048.965.903</u>

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	89.496.500	456.453.331
Chi phí vượt chênh lệch hao hụt	-	282.612.682
Chi phí di chuyển thiết bị	-	393.775.000
Chi phí khác	150.589.704	82.447.603
	240.086.204	1.215.288.616

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.446.868.177	21.404.234.060
Các khoản điều chỉnh tăng	307.202.276	564.192.743
- Chi phí không hợp lệ	307.202.276	564.192.743
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.754.070.453	21.968.426.803
	1.550.814.091	4.393.685.361
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	88.150.852	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.173.685.361	360.674.377
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.811.836.213)	(3.580.674.377)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	814.091	1.173.685.361

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.807.903.234	17.010.548.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.807.903.234	17.010.548.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.613	4.726

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.241.445.511	9.541.219.221
Chi phí nhân công	59.630.406.792	57.231.426.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.144.830.875	11.416.843.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.691.999.503	3.972.351.327
Chi phí khác bằng tiền	10.839.694.648	11.078.466.348
	98.548.377.329	93.240.306.250

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.066.215.072	-	4.176.695.386	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.784.032.259	-	18.080.422.264	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	59.291.143.340	-	54.408.662.000	-
	87.141.390.671	-	76.665.779.650	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.431.328.123	448.463.049
Chi phí phải trả	79.444.578	99.058.113
	2.510.772.701	547.521.162

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	8.066.215.072	-	-	8.066.215.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.784.032.259	-	-	19.784.032.259
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	59.291.143.340	-	-	59.291.143.340
	87.141.390.671	-	-	87.141.390.671
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	4.176.695.386	-	-	4.176.695.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.080.422.264	-	-	18.080.422.264
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	54.408.662.000	-	-	54.408.662.000
	76.665.779.650	-	-	76.665.779.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.431.328.123	-	-	2.431.328.123
Chi phí phải trả	79.444.578	-	-	79.444.578
	2.510.772.701	-	-	2.510.772.701
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	448.463.049	-	-	448.463.049
Chi phí phải trả	99.058.113	-	-	99.058.113
	547.521.162	-	-	547.521.162

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.463.782.189	88.252.592.220
- Công ty Than Khe Chàm - TKV (*)	930.274.682	949.952.954
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (*)	765.562.894	807.840.799
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	31.100.033.312	27.301.814.158
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (*)	1.731.510.145	1.796.038.775
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (*)	1.403.040.722	1.570.125.890
- Công ty Than Dương Huy - TKV (*)	1.264.797.671	1.173.872.421
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)	985.069.269	1.609.149.898
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (*)	1.809.846.028	1.946.067.912
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (*)	896.076.424	887.796.309
- Công ty Than Thống Nhất - TKV (*)	1.259.556.508	1.144.826.049
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (*)	1.209.813.131	1.101.603.507
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin (*)	860.279.700	1.428.985.261
- Công ty Than Quang Hanh - TKV (*)	1.759.925.904	1.194.556.339
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)	1.185.131.429	1.090.775.475
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)	1.571.037.227	1.381.711.692
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV (*)	5.820.384.353	2.617.170.306
- Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	1.010.618.511	1.205.306.450
- Công ty Than Hòn Gai - TKV (*)	1.243.504.046	1.636.148.733
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (*)	779.508.177	784.477.341
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin (*)	1.390.210.484	2.213.840.925

- Công ty Cổ phần Than miền Nam - Vinacomin	(*)	282.396.650	332.941.170
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.470.237.925	10.867.878.374
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.010.600.139	1.210.608.649
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	1.132.616.576	1.134.156.697
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	1.373.512.438	1.406.845.165
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	1.407.085.347	1.113.931.054
- Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	835.130.053	764.070.813
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	7.604.232.017	6.971.347.784
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	1.200.495.477	1.271.010.206
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	6.899.200.552	7.077.543.351
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	179.741.805	12.088.915
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	(*)	-	249.459.744
- Ban Quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ	(*)	5.254.938.775	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.818.181.818	1.955.339.822
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	(*)	19.232.000	42.309.282
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	(*)	-	1.000.000
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		3.861.128.902	2.416.367.792
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	37.957.682	191.257.072
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	428.350.260	235.108.805
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	25.803.427	20.290.057
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	62.497.110	55.544.710
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	9.392.780	14.876.752
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	(*)	278.119.033	138.484.673
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	12.206.832	154.238.256
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	-	90.188.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	124.451.328	112.292.244
- Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	(*)	4.002.981	3.159.407
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	(*)	410.706.000	655.856.200
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	492.824.671	465.562.583

- Trường Quản trị Kinh doanh	(*)	-	48.952.000
- Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	14.230.000
- Bệnh viện than - khoáng sản	(*)	168.458.676	216.327.033
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại	(*)	1.786.358.122	-
- Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	20.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		15.679.014.155	14.760.564.225
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	3.241.164.731	2.397.439.046
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	744.430.529	272.564.230
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	243.945.736	1.270.455.251
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	438.705.890	344.192.529
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	114.730.737	170.654.149
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	281.595.893	148.115.052
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	94.888.560	53.344.298
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	63.836.220	133.030.579
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	211.667.372	86.778.337
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	368.250.401	444.948.249
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	152.338.258	312.233.672
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	221.980.438	345.300.077
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	134.910.588	91.989.758
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	339.024.430	319.506.758
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	445.815.580	329.091.236
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài - Vinacomin	(*)	59.259.972	33.099.088
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(*)	18.511.352	31.540.875
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	209.688.448	41.859.425
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	(*)	-	55.893.763
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	159.803.684	82.046.570
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	309.180.469	489.946.418
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	322.002.776	488.944.508
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	154.293.483	190.229.868
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	135.845.991	401.061.111

0011116
CHI NH
ÔNG TY
IG KIỂM
ASC TA
ANG NIP
- T. QU

- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	233.351.057	104.688.106
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	1.464.519.974	2.231.608.224
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	965.454.495	626.109.233
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	707.722.757
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	262.783.183	242.235.845
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	252.475.620	83.395.344
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.705.705.258	2.051.468.896
- Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	136.568.370	125.172.956
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	51.794.115	7.357.807
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	(*)	46.540.210	46.540.210
- Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân Cơ	(*)	2.060.951.784	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp	(*)	32.998.551	-

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Giám đốc	486.015.500	454.868.946
- Thu nhập của HĐQT và các thành viên Ban Giám đốc khác	1.019.581.838	936.766.876

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.709.940.004	52.577.444.526	12.006.541.205	1.756.756.370	219.541.982	96.270.224.087
- Mua trong năm	-	4.990.478.000	-	70.000.000	-	5.060.478.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	802.862.000	-	-	-	-	802.862.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(411.367.106)	-	-	-	(411.367.106)
Số dư cuối năm	30.512.802.004	57.156.555.420	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982	101.722.196.981
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.978.393.683	37.430.200.316	10.641.313.999	1.756.756.370	219.541.982	73.026.206.350
- Khấu hao trong năm	2.769.364.006	8.579.904.771	711.540.594	10.688.172	-	12.071.497.543
- Thanh lý, nhượng bán	-	(411.367.106)	-	-	-	(411.367.106)
Số dư cuối năm	25.747.757.689	45.598.737.981	11.352.854.593	1.767.444.542	219.541.982	84.686.336.787
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.731.546.321	15.147.244.210	1.365.227.206	-	-	23.244.017.737
Tại ngày cuối năm	4.765.044.315	11.557.817.439	653.686.612	59.311.828	-	17.035.860.194

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.716.789.136 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.



PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	473.264.248	8.382.018.815	8.017.788.896	-	837.494.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.173.685.361	1.638.964.943	2.811.836.213	-	814.091
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.904.857	275.129.636	464.093.067	131.058.574	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.522.932	-	111.121.979	108.963.702	4.364.655	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	81.325.644	81.325.644	-	-
	6.522.932	1.704.854.466	10.491.561.017	11.487.007.522	135.423.229	838.308.258

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

05-06
HÁNH
Y TÍN
M T C
TẠI
NINH
QUẢ

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	19.998.440.000	32.968.281.941	16.976.443.273	-	69.943.165.214		
Tăng vốn trong năm trước	15.997.360.000	-	-	-	15.997.360.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.010.548.699	17.010.548.699		
Giảm khác	-	-	(15.997.360.000)	-	(15.997.360.000)		
Số dư cuối năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	17.010.548.699	86.953.713.913		
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.807.903.234	5.807.903.234		
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.985.349.027	(17.010.548.699)	(8.025.199.672)		
Số dư cuối năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	5.807.903.234	84.736.417.475		

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 26/04/2017; Phương án cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức cổ đông (10%): 3.599.580.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 4.240.619.672 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 8.985.349.027 đồng
- Trích thưởng viên chức quản lý: 185.000.000 đồng
- Cộng** 17.010.548.699 đồng